

Bản án số: 01/2017/DS-ST

Ngày: 25/10/2017

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thu Trang

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Phạm Quốc Thân

2/ Ông Bùi Khánh Nam

- *Thư ký phiên tòa:* Anh Phạm Việt Dũng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân:* Ông Hồ Văn Trung - *Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.*

Ngày 25 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã LK tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2015/TLST-TCDS ngày 27 tháng 5 năm 2015 về tranh chấp: “**Tranh chấp hợp đồng vay tài sản**”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2017/QĐST-TCDS ngày 08 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Văn T – sinh năm: 1964;

Địa chỉ: 3/7, khu phố 6, phường TH, thành phố BH, tỉnh ĐN.

Đại diện hợp pháp cho ông T: Ông Trần Thanh H – sinh năm: 1971; địa chỉ: 150/5, khu phố 3, phường TN, thành phố BH, tỉnh ĐN. (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/11/2014)

- *Bi đơn:* Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1974

Địa chỉ: 26 khu 6, ấp T Phong II, xã HG, thị xã LK, tỉnh ĐN.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Ngọc T, sinh năm: 1971

Địa chỉ: 02-04D7, khu phố 11, phường TP, thành phố BH, tỉnh ĐN

2. Ông Vũ Viết P, sinh năm: 1973

Địa chỉ: D68 tổ 2, khu phố 4, phường LB, thành phố BH, tỉnh ĐN

* *Người làm chứng:*

1. Ông Nìm A S – sinh năm: 1966;

Địa chỉ: ấp 1, xã BL, thị xã LK, tỉnh ĐN.

2. Ông Nguyễn Thanh K – sinh năm: 1952;

Địa chỉ: Khu phố 1, phường XT, thị xã LK, tỉnh ĐN.

(Ông H có mặt, bà T, ông T, ông P, ông S, ông K vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 17/7/2014, đơn thay đổi nội dung đơn khởi kiện ngày 29/8/2017 bản tự khai, biên bản đối chất và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đỗ Văn T do ông Trần Thanh H đại diện trình bày:*

Ngày 27/7/2011 ông T cho bà Nguyễn Thanh T vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Thời hạn vay là 01 năm, lãi suất hai bên thỏa thuận, có làm hợp đồng vay tiền tại phòng công chứng Lê Tâm tỉnh ĐN. Ông cho rằng số tiền này là khoản tiền vốn gốc mà trước đó ông T cùng với ông Vũ Viết P, Phạm Ngọc T cho bà T vay là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). Sau thời gian vay, bà T đã hoàn trả. Tuy nhiên, thiếu lại 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) là phần vốn gốc của ông T nên giữa ông T và bà T đã ký với nhau hợp đồng vay tiền.

Trong khoảng thời gian vay tiền và sau đó, bà T không thực hiện việc trả lãi cũng như vốn gốc mặc dù ông T đã nhắc nhở nhiều lần.

Nay ông đại diện cho ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả lại ông T số tiền vốn gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Không yêu cầu tính lãi suất của số tiền này. Tuy nhiên, sau khi án có hiệu lực pháp luật thì phải tính lãi của số tiền chưa thanh toán theo quy định pháp luật.

** Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:*

- + Hợp đồng vay tiền ngày 08/9/2011 (bản chính);
- + CMND, sổ hộ khẩu (phô tô có chứng thực);
- + Giấy ủy quyền ngày 14/11/2014;
- + Bản tự khai ngày 12/02/2016.

** Theo bản tự khai ngày 20/3/2016, biên bản lấy lời khai bị đơn bà Nguyễn Thanh T trình bày:*

Bà xác định có ký hợp đồng vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) của ông Đỗ Văn T tại Phòng công chứng Lê Tâm tỉnh ĐN như nguyên đơn đã trình bày. Tuy nhiên, thực chất bà không nhận tiền mà đây là khoản tiền lãi còn lại của một hợp đồng vay tiền trước đó. Cụ thể: Ngày 10/8/2010 bà vay 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) của các ông Đỗ Văn T, Phạm Ngọc T và Vũ Viết P nhưng hai bên không ký hợp đồng vay tiền mà giữa bà và ông T ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 25 tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính xã HG, thị xã LK (bà là bên chuyển nhượng) với nhau. Sau một năm bà hoàn trả tiền vốn gốc cho các ông là 1.000.000.000đ và tiền lãi là 400.000.000đ nhưng bà chỉ có 300.000.000đ nên pH ký nợ lại ông T 100.000.000đ. Bà xác định việc trả tiền giữa bà và các ông T, T, P và việc ký hợp đồng vay 100.000.000đ ngày 08/9/2011 giữa bà và ông T không có người làm chứng và không có chứng cứ gì khác.

Nay ông T khởi kiện, bà không đồng ý trả cho ông T số tiền này.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp và các văn bản

khác theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bà T đều vắng mặt không có lý do nên không thể tiến hành hòa giải được. Bà T cũng không có ý kiến gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

* Chứng cứ do bị đơn cung cấp gồm:

- + Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/8/2010 (bản sao);
- + Bản tường trình ngày 20/3/2016.

* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2017, 13/4/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông Phạm Ngọc T, Vũ Việt P trình bày:*

Trước đây các ông cùng với ông Đỗ Văn T góp tiền cho bà Nguyễn Thanh T vay số tiền khoảng 1.000.000.000đ. Để đảm bảo cho khoản nợ, bà T đã thế chấp cho các ông một tài sản là quyền sử dụng đất bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T và ông T.

Ngày 27/7/2011, bà T đã thanh toán toàn bộ nợ gốc và tiền lãi cho các ông và các ông đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T và hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên. Việc ông T đồng ý cho bà T nợ 100.000.000đ là việc riêng của ông T, và do ông T và bà T tự thỏa thuận, không liên quan đến các ông.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã xác định: Quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng, thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện đúng và tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Người tham gia tố tụng: Đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Riêng bị đơn không đến tham gia xét xử theo quy định của pháp luật. Hồ sơ vi phạm hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung:

Căn cứ hợp đồng vay tiền ngày 08/9/2011 với nội dung ông T cho bà T vay 100.000.000đ thời hạn là 01 năm kể từ ngày 27/7/2011. Lãi suất do hai bên thỏa thuận. Hợp đồng này được bà T xác nhận mình vay và chữ ký trong hợp đồng là của mình.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà T có vay của ông T 100.000.000đ

Đề nghị: - Áp dụng Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Buộc bà Nguyễn Thanh T phải trả cho ông Đỗ Văn T 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Về lãi suất: trước khi mở phiên tòa, ông T rút yêu cầu phần lãi suất nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: Buộc bà T phải nộp 5.000.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 21/7/2014 ông Đỗ Văn T khởi kiện bà Nguyễn Thanh T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bà T có nơi cư trú tại thị xã LK nên yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã LK theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 27/7/2011 bà T vay tiền của ông T, thời hạn vay là 01 năm. Ngày 21/7/2014 ông T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã LK. Do vậy, vụ án còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/11/2014 ông Đỗ Văn T ủy quyền cho ông Trần Thanh H. Việc ủy quyền của các bên là tự nguyện, văn bản ủy quyền làm đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Bà Nguyễn Thanh T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cũng như Thông báo mở phiên tòa nhưng bà cố tình vắng mặt không có lý do. Ông Phạm Ngọc T và ông Vũ Viết P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông T và ông P là đúng quy định pháp luật

[2]. Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy: Ngày 08/9/2011 ông Đỗ Văn T và bà Nguyễn Thanh T ký hợp đồng vay tiền. Số tiền vay là 100.000.000đ, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 27/7/2011, lãi suất do hai bên thỏa thuận. Hợp đồng vay tiền này được nguyên đơn và bị đơn là bên cho vay và bên vay thừa nhận. Văn bản này được phòng công chứng Lê Tâm, thành phố BH, tỉnh ĐN công chứng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Hai bên đều xác định khi làm hợp đồng vay tiền này thực tế không giao nhận cho nhau số tiền 100.000.000đ. Qua lời trình bày của các bên đương sự nhận thấy: Cả ông T và bà T đều xác định đây là số tiền còn lại của một hợp đồng vay tiền trước đó. Quá trình Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ thì nguyên đơn cho rằng đó là tiền vốn gốc. Còn bà T thì cho rằng đây là số tiền lãi còn lại trong tổng số tiền lãi 400.000.000đ khi vay số tiền 1.000.000.000đ nhưng không đưa ra được chứng cứ hay người làm chứng để xác định đây là tiền lãi còn lại của hợp đồng vay tiền trước đó. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập bà T nhiều lần để làm rõ vấn đề nhưng bà không đến Tòa, bỏ mặc sự hòa giải, can thiệp của pháp luật. Ngoài ra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không xác định được số tiền lãi mà mình đã nhận của hợp đồng vay tiền trước đó.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên cần chấp nhận.

Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 100.000.000đ và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn là phù hợp với quy định pháp luật.

Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã LK là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thanh T phải trả cho ông Đỗ Văn T số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thanh T phải nộp 5.000.000đ (năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Đỗ Văn T 3.400.000đ (ba triệu bốn trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 000011 ngày 26/5/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã LK.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thanh toán xong số tiền trên thì hàng tháng người pH thi hành án phải chịu khoản lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt bản án hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

** Nơi nhận:*

- TATĐN;
- VKSLK;
- THALK;
- Đương sự;
- Lưu HS

(Đã ký)

Vũ Thị Thu Trang